

Số: 150/QĐ-UBND

Tân Lợi, ngày 01 tháng 8 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của xã Tân Lợi**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN LỢI**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số: 35/NQ - HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân xã Tân Lợi về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách năm 2022 xã Tân Lợi;

Theo đề nghị của Ban Tài chính xã.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của xã Tân Lợi (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Ủy ban nhân dân xã Tân Lợi, Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này. / . nly

**Nơi nhận:**

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy - HĐND – UBND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các trường xóm;
- Lưu: VP UBND.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Ngọc Dũng**



## CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>7.917.272.545</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>7.800.953.658</b>
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	64.285.000	I. Chi đầu tư phát triển	2.810.581.140
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	96.084.819	II. Chi thường xuyên	4.640.898.646
III. Thu bổ sung	7.382.699.382	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	349.473.872
- Bổ sung cân đối	3.988.000.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
- Bổ sung có mục tiêu	3.394.699.382		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	114.098.240		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu hồi các khoản chi năm trước			
VII. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	260.105.104		
<b>Kết dư ngân sách</b>	<b>116.318.887</b>		

## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU</b>	<b>4.248.000.000</b>	<b>4.177.000.000</b>	<b>8.018.051.969</b>	<b>7.917.272.545</b>	<b>189</b>	<b>190</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	<b>52.000.000</b>	<b>52.000.000</b>	<b>64.564.839</b>	<b>64.285.000</b>	<b>124</b>	<b>124</b>
	Phí, lệ phí	47.000.000	47.000.000	50.785.000	50.785.000	108	108
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu khác	5.000.000	5.000.000	13.779.839	13.500.000	276	270
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>208.000.000</b>	<b>137.000.000</b>	<b>196.584.404</b>	<b>96.084.819</b>	<b>95</b>	<b>70</b>
1	Các khoản thu phân chia	208.000.000	137.000.000	196.584.404	96.084.819	95	70
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000.000	1.000.000	1.151.820	1.151.820	115	115
	- Thuế thu nhập cá nhân	70.000.000		93.976.586		134	
	- Thuế GTGT	135.000.000	135.000.000	88.410.000	88.410.000	65	65
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	2.000.000	1.000.000	13.045.998	6.522.999	652	652
	- Thuế đất trồng cây lâu năm						
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định						
	-						
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>						
<b>IV</b>	<b>Thu hồi các khoản chi năm trước</b>						
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>			<b>260.105.104</b>	<b>260.105.104</b>		
<b>VI</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			<b>114.098.240</b>	<b>114.098.240</b>		
<b>VI I</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>3.988.000.000</b>	<b>3.988.000.000</b>	<b>7.382.699.382</b>	<b>7.382.699.382</b>		<b>185</b>
	- Thu bổ sung cân đối	3.988.000.000	3.988.000.000	3.988.000.000	3.988.000.000		100
	- Thu bổ sung có mục tiêu			3.394.699.382	3.394.699.382		



## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN				SO SÁNH QT/DT (%)	
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>7.540.699.382</b>	<b>2.810.581.140</b>	<b>4.730.118.242</b>	<b>7.800.953.658</b>	<b>2.810.581.140</b>	<b>4.990.372.518</b>	<b>103,45</b>		<b>105,50</b>
	Trong đó	0			0					
1	Chi giáo dục	0			0					
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0			0					
3	Chi y tế	292.912.000	250.000.000	42.912.000	292.912.000	250.000.000	42.912.000			
4	Chi văn hóa, thông tin	35.000.000		35.000.000	35.000.000		35.000.000	100,00		100,00
5	Chi phát thanh, truyền thanh	0		0	0					
6	Chi thể dục thể thao	60.000.000		60.000.000	59.620.700		59.620.700	99,37		99,37
7	Chi bảo vệ môi trường	200.000.000	200.000.000	0	200.000.000	200.000.000				
8	Chi các hoạt động kinh tế	2.206.087.140	1.987.932.140	218.155.000	2.200.932.806	1.987.932.140	213.000.666	99,77		97,64
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.680.180.242	372.649.000	4.307.531.242	4.596.494.280	372.649.000	4.223.845.280	98,21		98,06
10	Chi cho công tác xã hội	66.520.000		66.520.000	66.520.000		66.520.000	100,00		100,00
11	Dự phòng	0			0					
12	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau				349.473.872		349.473.872			

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN<sup>(1)</sup> NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán năm 2022			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân		Tổng số	Trong đó thanh toán lũy kế năm	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn NSNN	Nguồn đóng góp
<b>Tổng số</b>		<b>6.164.312.645</b>	<b>2.332.282.924</b>	<b>2.810.581.140</b>	<b>2.810.581.140</b>	<b>2.810.581.140</b>	<b>2.810.581.140</b>	<b>2.332.282.924</b>
<b>1. Công trình chuyển tiếp</b>		<b>2.294.691.679</b>	<b>1.076.138.259</b>	<b>760.994.200</b>	<b>760.994.200</b>	<b>760.994.200</b>	<b>760.994.200</b>	<b>1.076.138.259</b>
Xây dựng nhà ở, bếp ăn, khu vệ sinh công an xã Tân Lợi	2020	594.424.012	0	199.713.000	199.713.000	199.713.000	199.713.000	
Sơn bề mặt ngoài nhà, sơn cửa đi + cửa sổ nhà làm việc 3 tầng UBND xã Tân Lợi	2020	235.784.208	0	172.936.000	172.936.000	172.936.000	172.936.000	
Đường bê tông xóm Cầu Lưu, xã Tân Lợi	2021	254.296.973	186.804.173	67.492.800	67.492.800	67.492.800	67.492.800	186.804.173
Đường bê tông xóm Làng Chàng, xã Tân Lợi	2021	306.267.260	225.040.460	81.226.800	81.226.800	81.226.800	81.226.800	225.040.460
Đường bê tông xóm Bảo Nang, xã Tân Lợi	2021	485.641.179	356.803.179	128.838.000	128.838.000	128.838.000	128.838.000	356.803.179
Đường bê tông xóm Tân Thành, xã Tân Lợi	2021	117.493.833	86.363.433	31.130.400	31.130.400	31.130.400	31.130.400	86.363.433
Đường bê tông xóm Trại Đèo, xã Tân Lợi	2021	117.493.833	86.363.433	31.130.400	31.130.400	31.130.400	31.130.400	86.363.433
Đường bê tông xóm Trại Đèo giai đoạn 2, xã Tân Lợi	2021	119.060.418	87.537.618	31.522.800	31.522.800	31.522.800	31.522.800	87.537.618
Đường bê tông xóm Đồng Lâm, xã Tân Lợi	2021	64.229.963	47.225.963	17.004.000	17.004.000	17.004.000	17.004.000	47.225.963
<b>2. Công trình khởi công mới</b>		<b>3.869.620.966</b>	<b>1.256.144.665</b>	<b>2.049.586.940</b>	<b>2.049.586.940</b>	<b>2.049.586.940</b>	<b>2.049.586.940</b>	<b>1.256.144.665</b>
Trong đó: hoàn thành trong năm		3.869.620.966	1.256.144.665	2.049.586.940	2.049.586.940	2.049.586.940	2.049.586.940	1.256.144.665
Đường bê tông xóm Cầu Lưu, xã Tân Lợi	2022	83.299.620	63.922.300	19.377.320	19.377.320	19.377.320	19.377.320	63.922.300
Đường bê tông xóm Cầu Đă, xã Tân Lợi	2022	66.595.092	51.175.112	15.419.980	15.419.980	15.419.980	15.419.980	51.175.112
Đường bê tông xóm Tân Thành, xã Tân Lợi	2022	154.042.967	118.153.987	35.888.980	35.888.980	35.888.980	35.888.980	118.153.987
Đường bê tông xóm Đồng Lâm, xã Tân Lợi	2022	104.152.403	79.998.983	24.153.420	24.153.420	24.153.420	24.153.420	79.998.983
Đường bê tông xóm Trại Đèo, xã Tân Lợi	2022	216.601.315	166.247.575	50.353.740	50.353.740	50.353.740	50.353.740	166.247.575
Đường bê tông xóm Bảo Nang, xã Tân Lợi	2022	424.794.611	325.997.571	98.797.040	98.797.040	98.797.040	98.797.040	325.997.571
Đường bê tông xóm Làng Chàng, xã Tân Lợi	2022	587.245.597	450.649.137	136.596.460	136.596.460	136.596.460	136.596.460	450.649.137
Xây dựng kênh mương xóm Cầu Lưu, xã Tân Lợi	2022	534.897.723	0	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	
Đầu tư hệ thống thu gom xử lý rác thải vệ sinh môi trường nông thôn xóm Làng Chàng, xã Tân Lợi (giai đoạn 2)	2022	391.016.275	0	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	
Xây dựng kênh mương xóm Bảo Nang, xã Tân Lợi	2022	270.000.000	0	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	
Cải tạo, sửa chữa kênh mương xóm Trại Đèo, xã Tân Lợi	2022	700.000.000	0	569.000.000	569.000.000	569.000.000	569.000.000	
Xây dựng công, sân, mái che Trạm y tế xã Tân Lợi	2022	336.975.363	0	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000	

## THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
Tổng số	243.000.000	187.000.000	56.000.000	553.553.567	401.959.039	151.594.528
Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	243.000.000	187.000.000	56.000.000	302.131.478	150.629.094	151.502.384
Quỹ bảo trợ trẻ em	15.000.000	12.000.000	3.000.000	21.650.500	16.550.000	5.100.500
Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	60.000.000	45.000.000	15.000.000	86.715.000	61.447.614	25.267.386
Quỹ Nhân đạo	0	0	0	11.980.000	0	11.980.000
Quỹ Khuyến học	48.000.000	40.000.000	8.000.000	53.501.000	31.016.580	22.484.420
Quỹ Vì người nghèo	60.000.000	50.000.000	10.000.000	57.639.000	25.500.000	32.139.000
Quỹ Người cao tuổi	60.000.000	40.000.000	20.000.000	70.213.978	16.114.900	54.099.078
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	0	0	0	432.000	0	432.000
Các hoạt động tài chính khác	0	0	0	251.422.089	251.329.945	92.144
Các khoản chi hộ				245.047.089	244.954.945	92.144
Quỹ phòng chống thiên tai				6.375.000	6.375.000	0

Tân Lợi, ngày 01 tháng 8 năm 2023

**CÔNG KHAI THUYẾT MINH  
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ TÂN LỢI NĂM 2022**

**I. Đặc điểm tình hình**

Tân Lợi là một xã dân tộc miền núi đặc biệt khó khăn, nằm ở phía Đông huyện Đồng Hỷ, xã cách trung tâm huyện khoảng 20 km về phía Đông, có diện tích đất tự nhiên là 2.020,11ha, đời sống của nhân dân chủ yếu dựa vào sản xuất nông, lâm nghiệp, phía Đông tiếp giáp với xã Hợp Tiến, phía Nam giáp Tân Khánh – Phú Bình, phía Tây giáp Bàn Đát – Phú Bình, phía Bắc giáp Thị Trấn Trại Cau. Địa bàn xã có một đường tỉnh lộ 17 đi qua, một đường 269c xuống huyện Phú Bình và một đường sắt Hà Thái.

Tổng số hộ trên toàn xã là 1.269 hộ với 5.669 khẩu gồm 6 dân tộc anh em chung sống. Trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm trên 70%, trình độ dân trí không đồng đều.

Năm 2022, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc xã Tân Lợi tiếp tục thực hiện Nghị quyết HĐND xã khóa XX, nhiệm kỳ 2021-2026. Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Đảng ủy, HĐND, UBND, sự nỗ lực phấn đấu của đội ngũ cán bộ thu, năm 2022 đã hoàn thành dự toán Huyện giao.

UBND xã báo cáo kết quả thực hiện dự toán thu – chi ngân sách năm 2022, như sau:

**II. Tình hình ngân sách và tài chính của xã năm 2022**

**1. Ngân sách xã**

**a. Thu ngân sách**

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2022 và bổ sung trong năm là 8.018.051.969đ/4.248.000.000 đồng đạt 188,74% dự toán. Trong đó: Thu trong cân đối so với dự toán Huyện giao đạt: 261.149.243đ/260.000.000đ đạt 100,44%.

Tổng thu ngân sách xã năm 2022: 7.917.272.545đ/4.177.000.000đ đạt 189,54% dự toán huyện và HĐND xã giao.

Đánh giá kết quả thu: Do được sự chỉ đạo sát sao của Ban Thường vụ Đảng ủy, HĐND cùng với các biện pháp cương quyết của UBND, HDTV thuế đã thường xuyên bám nắm địa bàn khai thác triệt để các nguồn thu hiện có, đảm bảo thu đúng thu đủ. Một số nguồn thu tăng khá cao như:

- Thuế TNCN từ chuyển quyền: 49.771.586đ/5.000.000đ = 995,4%
- Lệ phí môn bài: 18.000.000đ/10.000.000đ = 180%

- Thu khác:  $13.779.839đ/5.000.000đ = 275,6\%$
- Thu thuế SDD PNN:  $1.151.820đ/1.000.000đ = 115,2\%$

Nguyên nhân tăng với các khoản thu trên là: Do việc chỉ đạo kịp thời của Chi cục thuế, lãnh đạo địa phương, sự phối kết hợp của HĐTV thuế luôn thu đúng, thu đủ, không để thất thoát nguồn thu.

Bên cạnh đó, còn có nguồn thu không đạt như: Thu phí, lệ phí, Thu thuế GTGT và TNCN từ kinh doanh. Nguyên nhân: nhu cầu chứng chực của nhân dân giảm so với năm 2021; nguồn thu thuế GTGT và TNCN từ kinh doanh chủ yếu dựa vào các cơ sở sản xuất băm, bóc gỗ, tuy nhiên hiện nay hoạt động chế biến lâm sản, các xưởng bóc gỗ gặp khó khăn trong nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra.

- \* Thu điều tiết ngân sách xã hưởng: 160.369.819 đồng.
- \* Thu chuyển nguồn ngân sách: 260.105.104 đồng.
- \* Kết dư ngân sách năm 2021: 114.098.240 đồng, trong đó:
- \* Thu từ bổ sung cân đối: 3.988.000.000đ.
- \* Các khoản thu bổ sung mục tiêu năm 2022 là: 3.394.699.382đ.

**b. Tổng chi ngân sách năm 2022:**  $7.800.953.658đ/7.636.699.382đ$  đạt 102,15% so với dự toán giao đầu năm và bổ sung trong năm. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển:  $2.810.581.140đ/2.810.581.140đ$  đạt 100%.
- Chi thường xuyên:  $4.640.898.646đ/4.730.118.242đ = 98,11\%$  so với dự toán giao đầu năm và bổ sung trong năm.

- Chi chuyển nguồn: 349.473.872 đồng.
- \* Kết dư ngân sách: 116.318.887 đồng, trong đó:

- Kết dư ngân sách năm 2021:	23.729.472đ
- Dự phòng NS năm 2022:	34.400.000đ
- Tiền báo đại biểu HĐND năm 2022:	27.362.200đ
- Kinh phí chi thủy lợi phí:	754.134đ
- Kinh phí sự nghiệp kinh tế:	4.400.000đ
- Nguồn chi khác năm 2022:	25.673.081đ

**c. Những thuận lợi, khó khăn**

**\* Thuận lợi:**

Do được sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên của Đảng ủy, Chính quyền và các ban ngành địa phương, sự phối kết hợp nhịp nhàng giữa các Ban, ngành chuyên môn, sự cố gắng của cán bộ thuế phụ trách địa bàn, nhận thức về vai trò trách nhiệm của các hộ kinh doanh trong việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước ngày càng được nâng cao.

Dự toán phân bổ nguồn thu theo tiến độ từng tháng, quý và dự toán chi đã được phân bổ cụ thể cho từng ban ngành, từ đó các ban ngành đã chủ động được nguồn kinh phí bố trí công việc luôn đảm bảo theo tiến độ, yêu cầu của công việc.





\* *Khó khăn:*

Năm 2022, chịu ảnh hưởng của kinh tế thế giới, hoạt động kinh doanh sản xuất của các cơ sở kinh doanh bị gián đoạn. Thu điều tiết ngân sách chưa đảm bảo ảnh hưởng đến chi ngân sách địa phương.

## 2. Các khoản thu hộ, chi hộ

- \* Chi hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách: 173.512.800 đồng
- \* Quỹ phòng chống thiên tai: 6.375.000 đồng
- \* Các khoản chi hộ khác: Tồn: 92.144 đồng (Tiền ủy nhiệm thu)

## 3. Tình hình tăng giảm tài sản cố định

Tăng tài sản cố định: 49.730.000 đồng

Tổng tài sản cố định sau tăng: 18.707.479.200 đồng

## III. Kết luận, kiến nghị, đề xuất.

Nhìn chung việc thực hiện ngân sách năm 2022 về cơ bản đã hoàn thành tốt mọi chỉ tiêu kế hoạch đề ra, khai thác triệt để các nguồn thu phát sinh trên địa bàn, đảm bảo thu đúng, thu đủ, không bỏ sót nguồn thu, thể hiện sự quan tâm thường xuyên của các cấp lãnh đạo, Hội đồng tư vấn thuế và đội ngũ cán bộ trực tiếp thu.

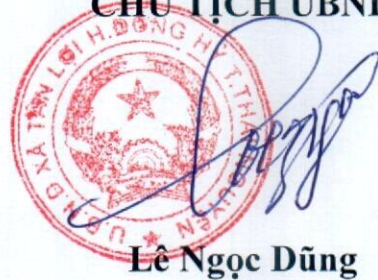
Về chi ngân sách, việc quản lý, điều hành chi ngân sách đảm bảo đúng theo luật, mọi khoản chi đều trong dự toán, đúng chế độ, đảm bảo nguyên tắc tài chính, phục vụ mọi hoạt động chính trị của địa phương.

**KÊ TOÁN**



**Phạm Thị Trang Nhung**

**CHỦ TỊCH UBND**



**Lê Ngọc Dũng**

